

Yên Châu, ngày 25 tháng 02 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

| | | | | | | | |
|-----|--|------------|----------|----------|--------|------|------------------|
| 1. | Tổng số học sinh của trường | 379 | Học sinh | | | | |
| 2. | Số học sinh cắt cơm | 8 | Học sinh | | | | |
| 3. | Số học sinh ăn sáng: | 371 | Học sinh | Tiền ăn: | 7,000 | đồng | = 2,597,000 đồng |
| 5. | Số học sinh ăn trưa: | 371 | Học sinh | Tiền ăn: | 26,000 | đồng | = 9,646,000 đồng |
| 6. | Số học sinh ăn tối: | 371 | Học sinh | Tiền ăn: | 26,000 | đồng | = 9,646,000 đồng |
| 8. | Tiền thu: | 21,889,000 | đồng | | 59,000 | | |
| 9. | Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày: | 21,889,000 | đồng | | | | |
| 10. | Tiền thiếu: | | | | 0 | đồng | |

Đơn vị thực hiện :

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------|----------|---------|------------|---------|
| 1 | Gạo | Kg | 111.3 | 0 | 0 | |
| 2 | Dầu ăn | Lít | 20.0 | 50,000 | 1,000,000 | |
| 3 | Nước mắm | Lít | 2.0 | 13,800 | 27,600 | |
| 4 | Mỳ chính | Kg | 2.0 | 55,000 | 110,000 | |
| 5 | Bột canh | Kg | 2.0 | 20,000 | 40,000 | |
| 6 | Muối trắng | Kg | | 7,000 | - | |
| 7 | Nước rửa bát | Lít | 6.8 | 38,000 | 258,400 | |

| | | | | | | |
|----|---------------------------|-----|-------|---------|-------------------|--|
| 8 | Nước lau nhà | Lít | 7.2 | 30,000 | 216,000 | |
| 9 | Gas đun bếp | Kg | 25.0 | 36,000 | 900,000 | |
| 10 | Gạo nếp (Xôi sáng) | Kg | 46.0 | 25,000 | 1,150,000 | |
| 11 | Thịt Xay(ăn xôi+Làm nem) | Kg | 30.0 | 120,000 | 3,600,000 | |
| 12 | Mộc nhĩ | Kg | 1.0 | 120,000 | 120,000 | |
| 13 | Miến | Kg | 4.0 | 50,000 | 200,000 | |
| 14 | Cà rốt | Kg | 5.0 | 18,000 | 90,000 | |
| 15 | Rau mùi | Kg | 4.0 | 35,000 | 140,000 | |
| 16 | Lá nem | Tệp | 70.0 | 4,000 | 280,000 | |
| 17 | Trứng gà(làm nem) | Quả | 80.0 | 3,300 | 264,000 | |
| 18 | Giá đỗ | Kg | 5.5 | 17,000 | 93,500 | |
| 19 | Trứng vịt luộc | Kg | 742.0 | 4,000 | 2,968,000 | |
| 20 | Cải thảo(canh) | Kg | 27.0 | 12,000 | 324,000 | |
| 21 | Dưa hấu | Kg | 30.0 | 20,000 | 600,000 | |
| 22 | Thịt lợn | Kg | 55.0 | 120,000 | 6,600,000 | |
| 23 | Đậu Phụ (Kho thịt) | Kg | 48.0 | 20,000 | 960,000 | |
| 24 | Bắp cải xào | kg | 47.0 | 12,000 | 564,000 | |
| 25 | Cải ngọt (canh) | Kg | 28.0 | 12,000 | 336,000 | |
| 26 | Bánh ngọt | Cái | 371.0 | 2,500 | 927,500 | |
| 27 | Hành lá | Kg | 3.0 | 40,000 | 120,000 | |
| | | | | | 21,889,000 | |

Yên Châu, ngày ..25..tháng 02..năm 2026...

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

BỘ PHẬN KẾ TOÁN



Tạ Hải Yến

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY



Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Văn Hải

